

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1007/2024/HC-PT

Ngày 13 - 9 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: ông Hà Huy Cầu

ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 60/2020/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 74/2019/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2565/2024/QĐPT ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An;

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An;

Đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Minh T (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- 2.1. Ông Nguyễn Hoài T1 (vắng mặt);
 - 2.2. Ông Ngô Trung T2 (có mặt);
 - 2.3. Ông Nguyễn Hoàng Xuân V (có mặt);
 - 2.4. Ông Trần Minh L (có mặt);
- 3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Thanh S1 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần K;

Địa chỉ trụ sở: Khu Công nghiệp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Thanh T3, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, đường X, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Luật sư Lê Văn N1 (có mặt);
- Luật sư Đỗ Thị H (có mặt);
- Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện như sau:

Ông Nguyễn Văn S yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân huyện C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L gồm: Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C; Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất, Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần đầu); Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Nguyễn Văn S.

Lý do khởi kiện: Ngày 22/8/2007, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9071/QĐ-UBND về việc thu hồi 9.485m² đất đối với hộ ông Nguyễn Văn S tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Ngày 18/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 về việc bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với hộ ông S với tổng số tiền là 336.814.070 đồng. Gia đình ông S không đồng ý nên đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 14939/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 về việc

bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với hộ ông S với tổng số tiền là 575.877.810 đồng. Gia đình ông S đã đồng ý với số tiền bồi thường này và đồng ý bàn giao đất cho Nhà nước để thực hiện dự án nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không giao tiền bồi thường cho ông S mãi đến năm 2017 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C với nội dung điều chỉnh tổng số tiền bồi thường từ 336.814.070 đồng thành 1.613.508.070 đồng, ông S không đồng ý số tiền bồi thường, yêu cầu bồi thường theo đơn giá 2.000.000 đồng/m² hoặc trung cầu một đơn vị thẩm định giá độc lập để định giá hiện tại của 9.485m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông S để áp giá bồi thường lại. Ông S yêu cầu hủy Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất và các Quyết định giải quyết khiếu nại giữ nguyên Quyết định cưỡng chế với lý do thành phần cưỡng chế không đúng quy định pháp luật, cụ thể là trong buổi cưỡng chế không có mặt ông Nguyễn Anh Đ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Theo văn bản số 2576/UBND-NC ngày 30/9/2019 của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tại phiên tòa sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S. Trong quá trình thực hiện dự án Khu Công nghiệp, Khu C có sự giao thoa giữa Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013. Quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất đối với hộ ông S áp dụng quy định Luật Đất đai năm 2003, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất áp dụng Luật Đất đai năm 2013. Theo Luật Đất đai năm 2013 thì hộ ông S không đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư vì trường hợp của ông S là thu hồi đất nông nghiệp. Tuy nhiên, thời gian chi trả tiền bồi thường cho hộ ông S kéo dài có một phần lỗi của Ủy ban nhân dân huyện C nên Ủy ban huyện vẫn giữ nguyên các chính sách hỗ trợ tái định cư cho ông S theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 là có lợi cho người có đất bị thu hồi. Quyết định 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 bồi thường về đất cho ông S theo đơn giá 160.000 đồng/m² đất nông nghiệp là cao gấp 3,5 lần so với đơn giá đất nông nghiệp tại xã T theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh và phương án bồi thường cho ông S đã được Ủy ban nhân dân tỉnh P. Trường hợp của ông S đã nhiều lần tổ chức tiếp xúc vận động nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư nhưng gia đình ông S không đồng ý và yêu cầu mức bồi thường quá cao so với thực tế nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Nguyễn Văn S. Quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã T và đã công bố trao quyết định cho ông S thực hiện đúng trình tự thủ tục theo Khoản 2 Điều 11 Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T4. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành các Quyết định thu hồi đất, bồi thường về đất, cưỡng chế thu

hồi đất và giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với ông Nguyễn Văn S là đúng quy định pháp luật.

Theo văn bản trình bày số 5301/UBND-NCTCD ngày 01/10/2019 của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tại phiên tòa sơ thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần 02) của ông Nguyễn Văn S vì: Về hình thức, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai đã thực hiện đúng theo quy định của Luật Khiếu nại; về nội dung thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định cưỡng chế đúng theo quy định pháp luật nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đã bác đơn khiếu nại của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần K do người đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:

Phần đất 9.485m² Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi đối với hộ ông S thuộc dự án Khu Công nghiệp do Công ty Cổ phần K là chủ đầu tư. Công ty Cổ phần K kế thừa các hồ sơ, tài liệu, thủ tục pháp lý của dự án Khu Công nghiệp L từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn T5 (C) và Vina Capital G theo văn bản số 3069/UBND-KT ngày 11/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh L. Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C với nội dung điều chỉnh tổng số tiền bồi thường theo đơn giá 160.000 đồng/m² đất nông nghiệp là đã cao hơn giá đất nông nghiệp trên thị trường, ngoài ra chủ đầu tư còn hỗ trợ thêm ngoài phương án bồi thường đối với hộ ông S số tiền 230.000.000 đồng và ông S được mua 02 lô nền tái định cư với giá ưu đãi. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ đầu tư đã ưu tiên có lợi cho hộ ông S. Trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 về việc cưỡng chế thu hồi đất, đối với hộ ông S thì Chủ đầu tư phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện và Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C nhiều lần tổ chức tiếp xúc, vận động gia đình ông S nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư, nhưng hộ ông S vẫn không đồng ý và yêu cầu mức bồi thường 1.500.000 đồng/m² đất nông nghiệp là quá cao so với thực tế. Việc Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành các quyết định thu hồi đất và cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông S là đúng quy định pháp luật và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 74/2019/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 71, 74 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 18, 21, 27, 28, 29, 37, 38, 39 Luật Khiếu nại năm 2011;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu hủy các Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C; Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất, Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần đầu); Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Nguyễn Văn S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/12/2019, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Người khởi kiện vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, do sự sai phạm của người bị kiện trong việc chậm chi trả tiền đền bù cho người bị thu hồi đất dẫn đến việc gia đình không thể mua được đất khác bằng số tiền đền bù do hiện nay giá đất đã lên rất cao. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho gia đình.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tranh luận: Người bị kiện vẫn giữ nguyên trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đối với dự án này, việc giải phóng mặt bằng đã được thực hiện gần hoàn thành, chỉ còn mỗi hộ gia đình ông S do việc khiếu nại và kiện tụng. Trước đây phía người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã vận động nhiều lần nhưng gia đình ông S không đồng ý. Về vấn đề chậm chi trả số tiền bồi thường, UBND đã có sai sót vì vậy UBND đã dựa vào công văn số 1570 năm 2016 của T6 để tính lại giá đất cho gia đình và cũng có đề các nền tái định cư cho gia đình người khởi kiện nhưng vẫn không nhận được sự chấp thuận của gia đình. Ngoài những khoản tiền chi phí bổ sung, tại phiên tòa hôm nay, Công ty cũng đồng ý hỗ trợ thêm một khoản tiền 500.000.000 đồng. Đối với số tiền gia đình ông S yêu cầu, Công ty không thể đáp ứng do sẽ làm bất lợi đối với 300 hộ dân trước đây, vì thế có thể dẫn tới việc khiếu kiện đối với những hộ dân trước. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Mặc dù đơn giá theo Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C có cao hơn đơn giá theo Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành giai đoạn năm 2014-2019 và Ủy ban nhân dân huyện C có giữ nguyên chính sách tái định cư cho người khởi kiện. Tuy nhiên, việc chậm chi trả bồi thường theo Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 là do lỗi của Ủy ban nhân dân huyện C. Đồng thời, tại Quyết định bồi thường số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 nêu trên không ghi nhận đối với khoản tiền lãi chậm trả ngoài số tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Việc cưỡng chế thu hồi đất để thực hiện dự án là đúng và không ảnh hưởng gì đến việc xem xét chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn S nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S về việc hủy Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy Quyết định bồi thường số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017, buộc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ khác cho ông S theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt và cử người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 14/3/2019, ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính bao gồm: Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C, Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất; Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần đầu) và Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần hai). Xét đây là các quyết định hành chính

trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Mặc dù Quyết định số 9071/QĐ-UBND ngày 22/8/2007 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn S có liên quan trực tiếp đến các quyết định bị khởi kiện. Tuy nhiên, ông S đồng ý với chủ trương thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh L và không khởi kiện đối với quyết định này. Ông S chỉ không đồng ý về giá bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất. Do đó, Tòa án không xem xét tính hợp pháp đối với Quyết định thu hồi đất số 9071/QĐ-UBND nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ngày 29/6/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 1728/QĐ-UBND về việc thu hồi 3.377,621m² đất tại xã T, huyện C giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T5 (gọi tắt là Công ty T5) và Vina Capital G1 thực hiện Dự án xây dựng Khu công nghiệp, Khu dân cư và Cảng L.

Ngày 22/8/2007, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9071/QĐ-UBND về việc thu hồi 9.485m² đất của ông Nguyễn Văn S tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An để thực hiện Dự án nêu trên (giai đoạn 1).

Ngày 18/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9065/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S với tổng số tiền là 336.814.070 đồng.

Không đồng ý, ông S khiếu nại. Ngày 29/12/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 14939/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S với tổng số tiền là 575.877.810 đồng. Gia đình ông S đã đồng ý với số tiền bồi thường, đồng ý bàn giao đất cho Nhà nước để thực hiện dự án nhưng Ủy ban nhân dân huyện C và chủ đầu tư chưa chi trả tiền bồi thường cho ông S.

Do Công ty T5 và Vina Capital G thực hiện Dự án không hiệu quả nên Ủy ban nhân dân tỉnh L đã có Văn bản số 3069/UBND-KT ngày 11/8/2016 điều chỉnh giao cho Công ty Cổ phần K kế thừa các hồ sơ, tài liệu, thủ tục pháp lý để tiếp tục thực hiện Dự án Khu công nghiệp L trên.

Ngày 27/11/2017, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 13825/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu công nghiệp do Công ty Cổ phần K đầu tư tại xã T.

Ngày 07/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 14271/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 và thay thế Quyết định số 14939/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 với nội

dung điều chỉnh số tiền bồi thường cho hộ ông S từ 336.814.070 đồng lên thành 1.613.508.070 đồng.

Không đồng ý, ông S khiếu nại yêu cầu được bồi thường theo giá thị trường. Sau nhiều lần tiếp xúc, vận động gia đình ông S bàn giao mặt bằng và nhận tiền bồi thường nhưng ông S không đồng ý. Ngày 21/8/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5267/QĐ-UBND đối với hộ ông S. Ông S khiếu nại quyết định cưỡng chế, tại Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đều giải quyết bác khiếu nại của ông Nguyễn Văn S.

Như vậy, các quyết định bị khởi kiện được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 40, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ tương ứng với các Điều 63, 66, 67, 69 và 74 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Xét Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017:

Dự án Khu công nghiệp L đã được Ủy ban nhân dân tỉnh L phê duyệt đầu tư theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 29/6/2007 và Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9071/QĐ-UBND ngày 22/8/2007 về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn S để thực hiện dự án. Do đó, việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn S được thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Ngày 18/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9065/QĐ-UBND về việc bồi thường cho hộ ông S số tiền là 336.814.070 đồng. Ngày 29/12/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 14939/QĐ-UBND về việc điều chỉnh số tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S lên 575.877.810 đồng. Việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S tại thời điểm này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và gia đình ông S cũng đã đồng ý nhận tiền bồi thường, đồng ý bàn giao đất cho Nhà nước để thực hiện dự án. Tuy nhiên, cho đến năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện C và chủ đầu tư chưa tiến hành chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên cho hộ ông S.

Tòa án cấp sơ thẩm và Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 áp dụng Luật Đất đai năm 2013 và áp đơn giá bồi thường 160.000 đồng/m² đất nông nghiệp, cao hơn 3,5 lần so với giá đất quy định tại Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành giá đất định kỳ 05 năm (2014-2019) trên địa bàn tỉnh Long An; Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện C đã trưng cầu đơn vị định giá độc lập để thẩm định giá đất theo giá thị trường mới đưa ra phương án bồi thường và được Ủy ban nhân dân tỉnh L phê duyệt là đã có lợi cho ông S so với quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, từ năm 2008 đến năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành nhiều quyết định điều chỉnh chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Văn S nhưng không tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S đúng thời hạn quy định. Người bị kiện cũng thừa nhận có một phần lỗi trong việc chậm chi trả tiền bồi thường làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông S. Do đó, có căn cứ xác định lỗi chậm ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S là của Ủy ban nhân dân huyện C.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì: “Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP”; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định: “Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”. Do giá đất và tài sản trên đất làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ tại thời điểm có quyết định thu hồi đất (năm 2008) thấp hơn so với giá đất năm 2017 nên Ủy ban nhân dân huyện C áp giá đất bồi thường năm 2017, là đúng quy định pháp luật đã viện dẫn ở trên và phù hợp với hướng dẫn tại Công văn 1570 ngày 17/8/2016 của T6, Bộ T4.

Ngoài ra, khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ còn quy định về hệ số điều chỉnh giá đất như sau: “Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 5 năm một lần. Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi giá đất phổ biến trên thị trường có biến động, UBND cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp thông qua công cụ là các hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của Chính phủ”.

Hiện nay, việc áp dụng chính sách bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất cho hộ ông Nguyễn Văn S được thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2003 nhưng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông S lại căn cứ theo Luật Đất đai năm 2013. Tại Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 quy định thời hạn chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau: “Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả, khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định mức tính tiền chi trả thêm được tính theo tiền chậm nộp như sau: “Mức tính tiền được chi trả thêm của 1 ngày = 0,03% x Số tiền thuế chậm trả. Thời gian tính tiền chậm trả được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm trả đến ngày liền kề trước ngày trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư”.

Việc Ủy ban nhân dân huyện C chậm chi trả tiền bồi thường cho gia đình ông S hơn 10 năm, số tiền bồi thường theo Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 không đủ để ông S trả tiền sử dụng đất khi nhận nền tái định và mua đất khác để canh tác, sản xuất là chưa đảm bảo nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm người có đất bị thu hồi có chỗ ở, đảm bảo thu nhập và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét và có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc hủy Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An, buộc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành lại quyết định bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi diện tích 9.485m² đất tại ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An cho hộ ông Nguyễn Văn S theo đúng quy định của pháp luật.

[2.2.2] Xét Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 và các quyết định giải quyết khiếu nại:

Từ năm 2007, người khởi kiện ông Nguyễn Văn S đã đồng ý với chủ trương thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh L để thực hiện dự án xây dựng Khu công nghiệp L nhằm phát triển kinh tế, đồng thời không khởi kiện đối với Quyết định thu hồi đất số 9071/QĐ-UBND ngày 22/8/2007.

Ông S chỉ khiếu kiện không đồng ý về giá bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và việc chậm chi trả tiền bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện C trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Ông S khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 và các quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế thu hồi đất cũng vì lý do việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông chưa được xem xét, giải quyết thỏa đáng, dứt điểm.

Xét việc cưỡng chế thu hồi đất để thực hiện dự án là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền như đã phân tích ở trên và không ảnh hưởng gì đến việc xem xét chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, quyền và lợi ích hợp pháp cho hộ ông Nguyễn Văn S. Do đó, không cần thiết hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C; Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với quyết định cưỡng chế và các quyết định giải quyết khiếu nại.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí hành chính sơ thẩm:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn S không phải chịu do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[3.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241, khoản 2 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 74/2019/HC-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S;

Hủy Quyết định số 14271/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh Quyết định bồi thường số 9065/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc hủy các quyết định bao gồm:

- Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần đầu).

- Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S (lần hai).

3. Về án phí:

3.1. Án phí hành chính sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An phải chịu 300.000 đồng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn S không phải chịu. H1 lại cho ông Nguyễn Văn S 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000433 ngày 13/6/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

3.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu. H1 lại cho ông Nguyễn Văn S 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000706 ngày 16/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Long An; (1)
- VKSND tỉnh Long An; (1)
- Cục THADS tỉnh Long An; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (2)
- NCQLNVLQ; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên